

Số: 1985 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 29 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai bổ sung quyết toán ngân sách
năm 2021 của tỉnh Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 99/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, kỳ họp thứ 8 về phê chuẩn bổ sung quyết toán ngân sách địa phương năm 2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 3059/STC-QLNS ngày 22/9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung quyết toán ngân sách năm 2021 của tỉnh Tây Ninh (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các biểu kèm theo Quyết định này thay thế các biểu tương ứng đã được công bố công khai tại Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 05/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của tỉnh Tây Ninh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- HĐND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan của các đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Website tỉnh;
- Website Sở Tài chính;
- LĐV.P; TTCBTH;
- Lưu: VTVP.PKT

Trúc 74

?

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG MẪU BIỂU KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH CÔNG KHAI SỔ SUNG QUYẾT TOÁN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 ĐÃ ĐƯỢC HỒND TỈNH PHÊ CHUẨN

STT	TÊN BIỂU	NỘI DUNG
1	Biểu số 62/CK-NSNN	Cân đối quyết toán ngân sách địa phương năm 2021
2	Biểu số 64/CK-NSNN	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2021
3	Biểu số 65/CK-NSNN	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh theo từng lĩnh vực năm 2021
4	Biểu số 66/CK-NSNN	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức năm 2021

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.520.400	14.665.102	127,3%
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	8.909.457	8.388.586	94,2%
-	Thu NSDP hưởng 100%	-	-	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	-	-	
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	2.610.943	2.413.595	92,4%
-	Bổ sung cân đối	1.383.731	1.383.731	100,0%
-	Bổ sung có mục tiêu	1.227.212	1.029.864	83,9%
3	Thu từ Quỹ Dự trữ tài chính		54.464	
4	Thu kết dư		67.865	
5	Thu chuyển nguồn năm trước sang		3.719.659	
B	TỔNG CHI NSDP	11.544.800	14.632.648	126,7%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.317.588	10.154.926	98,4%
1	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	3.769.686	109,6%
2	Chi thường xuyên	6.008.148	5.936.578	98,8%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	569	39,3%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0%
5	Dự phòng ngân sách	205.900	435.554	211,5%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	0	0,0%
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.227.212	859.875	70,1%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	10.563	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.227.212	849.312	69,2%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	3.603.520	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	-24.400	32.454	-133,0%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	13.160	13.538	102,9%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	13.160	13.538	102,9%
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	24.400	12.706	52,1%
1	Vay để bù đắp bội chi	24.400	12.706	52,1%
2	Vay để trả nợ gốc			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	98.380	39.259	39,9%

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân tỉnh phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	11.544.800	7.127.620	4.417.180	14.632.648	6.753.848	7.878.800	126,7%	94,8%	178,4%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.317.588	5.923.523	4.394.065	10.154.926	4.023.789	6.131.138	98,4%	67,9%	139,5%
I	Chi đầu tư phát triển	3.439.850	2.722.100	717.750	3.769.686	1.803.300	1.966.386	109,6%	66,2%	274,0%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.257.930	2.646.500	611.430	3.647.006	1.775.959	1.871.047	111,9%	67,1%	306,0%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	3.257.930	2.646.500	611.430	3.647.006	1.775.959	1.871.047	111,9%	67,1%	306,0%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	40.500	40.500		334.096	46.057	288.039	824,9%	113,7%	
-	Chi khoa học và công nghệ									
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	3.257.930	2.646.500	611.430	3.647.006	1.775.959	1.871.047	111,9%	67,1%	306,0%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	867.120	442.100	425.020	376.373	3.441	372.932	43,4%	0,8%	87,7%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.710.000	1.710.000		2.059.826	851.773	1.208.052	120,5%	49,8%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	10.000	5.000	5.000	37.800	25.000	12.800	378,0%	500,0%	256,0%
II	Chi thường xuyên	6.008.148	2.563.743	3.444.405	5.936.578	1.922.130	4.014.448	98,8%	75,0%	116,5%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.315.300	589.130	1.726.170	2.156.398	485.500	1.670.899	93,1%	82,4%	96,8%
2	Chi khoa học và công nghệ	42.140	40.580	1.560	29.061	27.652	1.409	69,0%	68,1%	90,3%
					569	569		39,3%	39,3%	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	1.450							
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	205.900	121.710	84.190	435.554	285.251	150.303	211,5%	234,4%	178,5%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	661.240	513.520	147.720				0,0%		0,0%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	<u>1.227.212</u>	<u>1.204.097</u>	<u>23.115</u>	<u>859.875</u>	<u>750.291</u>	<u>109.584</u>	<u>70,1%</u>	<u>62,3%</u>	<u>474,1%</u>
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				10.563	5.680	4.883			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.227.212	1.204.097	23.115	849.312	744.611	104.701	69,2%	61,8%	453,0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				3.603.520	1.973.669	1.629.851			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	8.711.158	10.322.720	118,5%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	1.583.538	3.568.937	225,4%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.127.620	4.774.079	67,0%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	3.836.520	2.441.661	63,6%
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.760.920	2.414.320	64,2%
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		46.057	
1.2	Chi khoa học và công nghệ		0	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình		61.976	
1.4	Chi văn hóa thông tin		36.490	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		37	
1.6	Chi thể dục thể thao		20	
1.7	Chi bảo vệ môi trường		195.230	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế		1.904.017	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		40.452	
1.10	Chi bảo đảm xã hội		12.250	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	5.000	25.000	500,0%
II	Chi thường xuyên	2.653.420	2.034.060	76,7%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	589.130	485.500	82,4%
2	Chi khoa học và công nghệ	40.580	27.652	68,1%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	443.990	417.093	93,9%
4	Chi văn hóa thông tin	76.910	57.662	75,0%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	50.640	48.625	96,0%
6	Chi thể dục thể thao	24.500	15.167	61,9%
7	Chi bảo vệ môi trường	42.310	12.805	30,3%
8	Chi các hoạt động kinh tế	518.310	292.563	56,4%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	344.290	273.147	79,3%
10	Chi bảo đảm xã hội	176.000	102.193	58,1%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.450	569	39,3%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	121.710	285.251	234,4%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	513.520	0	0,0%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		1.973.669	

STT	Tên đơn vị	Dự toán												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	5.940.605	1.347.630	2.619.558	1.450	1.000	10.635		10.635	1.325.102	1.192.420	132.682	635.230	
A	TỈNH QUẢN LÝ	5.711.285	1.347.630	2.413.353	1.450	1.000	10.635		10.635	1.301.987	1.192.420	109.567	635.230	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5.073.605	1.347.630	2.413.353			10.635		10.635	1.301.987	1.192.420	109.567		
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	14.544	1.010	12.224						1.310		1.310		
2	Văn phòng UBND tỉnh	18.283		18.283						380		380		
3	Sở Ngoại vụ	3.600		3.221			1.450		1.450	83.400	77.500	5.900		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	169.429	501	84.078										
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	24.214	18.470	5.744										
6	Sở Tư pháp	9.425		9.425										
7	Sở Công thương	11.061		11.021			40		40					
8	Sở Khoa học và Công nghệ	16.505		16.505										
9	Sở Tài chính	9.445		9.445										
10	Sở Xây dựng	12.542		12.542						50.811		50.811		
11	Sở Giao thông Vận tải	185.402	7.712	126.879										
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	439.018	778	433.290			4.950		4.950					
13	Sở Y tế	683.015	8.656	674.359										
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	100.170	155	97.990			25		25	2.000		2.000		
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	67.422	2.813	63.499			30		30	1.081		1.081		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	96.654	12.945	38.477			5		5	45.227	45.227			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	101.463	72.900	25.164			3.175		3.175	224		224		
18	Sở Nội vụ	48.354	70	45.138			20		20	3.126		3.126		
19	Thanh tra tỉnh	6.459		6.459										
20	Đài Phát thanh truyền hình	54.607	70	53.847			100		100	590		590		
21	Liên minh Hợp tác xã	3.140		2.490			650		650					
22	Văn phòng Tỉnh ủy - 509	77.251	80	77.121			50		50					
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh	5.842		5.136						706		706		
24	Tỉnh đoàn	8.977	1.814	7.048						115		115		

STT	Tên đơn vị	Dự toán												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.125		3.111						14		14		
26	Hội Nông dân tỉnh	3.447		3.404						43		43		
27	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	1.963		1.957						6		6		
28	Liên đoàn lao động tỉnh	205		205										
29	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	1.111		1.111										
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	458		458										
31	Hội Văn học Nghệ thuật	1.878		1.878										
32	Hội Nhà báo tỉnh	619		619										
33	Hội Luật gia tỉnh	484		484										
34	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3.068	1.350	1.718										
35	Hội Người Cao tuổi	382		382										
36	Hội Người mù													
37	Hội Đông y	1.031		1.031										
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	473		473										
39	Hội Cựu Thanh niên xung phong	413		413										
40	Hội Khuyến học	490		490										
41	Chi cục Quản lý thị trường	235		235										
42	Công an tỉnh	195.933	54.515	107.196			100		100	34.122		34.122		
43	Trại Giam Cây Cậy	370		370										
44	BCH Quân sự tỉnh	100.490	21.079	77.452			40		40	1.919		1.919		
45	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	78.733	26.690	21.935						30.109	30.000	109		
46	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	162		162										
47	Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	3.200	3.000	200										
48	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202	377		377										
49	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh - 1054232	626		626										
50	KBNN tỉnh Tây Ninh - 1055398	147		147										
51	Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732	229		229										
52	BHXXH tỉnh Tây Ninh	168.187		168.187										
53	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	1.150		1.150										
54	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh	9		9										
55	Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh - 3000425	25.000	25.000											
56	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564	4		4										

STT	Tên đơn vị	Dự toán												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi nợ chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
57	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016	60		60										
58	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa - 3005671	2.722		2.722										
59	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463	81.729		81.729										
60	BQL các Khu DTLS Cách mạng miền Nam	10.438		10.438										
61	Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh	10.749		10.749										
62	Ban An toàn giao thông	1.188								1.188			1.188	
63	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	23.410		23.410										
64	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	26.691		21.195						5.495			5.495	
65	BQL Khu kinh tế tỉnh	28.449	17.531	10.918										
66	BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen	14.563	1.562	13.001										
67	BQL DA ĐTXD chuyên ngành NN&PTNT	36.501	34.541	1.960										
68	BQL DA xây dựng chuyên ngành giao thông	1.131.452	467.168	28						664.256	664.256			
69	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh	57		57										
70	Quỹ Phát triển đất tỉnh	2.341	2.341											
71	BQL ĐTXD tỉnh	220.413	220.391	22										
72	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê Kông mở rộng	570		140						430			430	
73	Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS)	328.000	31.000							297.000	297.000			
74	Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Tây Ninh	748		748										
75	Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Tây Ninh	500		500										
76	Ban quản lý dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin" tỉnh Tây Ninh	275		275										
77	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng													
78	Chi cục Kiểm lâm									64.618	64.618			
79	UBND thành phố Tây Ninh	64.618												
80	UBND huyện Bến Cầu	6.325	6.325											
81	UBND huyện Tân Biên	17.919	4.100							13.819	13.819			
82	UBND huyện Tân Châu													
83	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh	44.500	44.500											
84	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	25.300	25.300											

STT	Tên đơn vị	Dự toán												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1=2+3+4+5+6+9+12+13	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10	11	12	13
85	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	73.500	73.500											
86	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	34.220	34.220											
87	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	31.969	31.969											
88	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	40.505	40.505											
89	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	2.551	2.551											
90	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	518	518											
91	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	50.000	50.000											
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	1.450			1.450									
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.000				1.000								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	121.710											121.710	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	513.520											513.520	
VI	CHI ỦY THÁC QUA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI													
VII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN													
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU													
IX	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ CSHT													
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	229.320		206.205						23.115		23.115		
I	Dự toán đầu năm													
II	Dự toán bổ sung trong năm													
1	Vốn CTMTQG													
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững													
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới													
2	Vốn ĐPPT (Không kể chương trình MTQG)													
a	Vốn NSTW													
b	Vốn NST													
3	Vốn SN (Không kể chương trình MTQG)													
a	Vốn NSTW													
b	Vốn SN													

TABLE CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	Tên đơn vị	Quyết toán												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26
	TỔNG SỐ	8.962.468	3.162.542	2.939.616	569	1.000	10.376		10.376	863.157	660.361	202.796	11.538	1.973.669
A	TỈNH QUẢN LÝ	6.747.749	1.858.337	2.152.344	569	1.000	5.680		5.680	744.611	638.361	106.250	11.538	1.973.669
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.760.972	1.858.337	2.152.344			5.680		5.680	744.611	638.361	106.250		
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	12.708	985	10.413						1.310		1.310		
2	Văn phòng UBND tỉnh	17.377		17.377										
3	Sở Ngoại vụ	3.523		3.160								363		363
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	200.622	31.272	80.411			400		400	88.539	82.639	5.900		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14.512	8.802	5.710										
6	Sở Tư pháp	8.925		8.925										
7	Sở Công thương	9.643		9.643										
8	Sở Khoa học và Công nghệ	13.883		13.883										
9	Sở Tài chính	9.037		9.037										
10	Sở Xây dựng	11.644		11.644										
11	Sở Giao thông Vận tải	182.825	7.671	124.709						50.446		50.446		
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	419.626	518	414.173			4.935		4.935					
13	Sở Y tế	514.160	16.661	497.498										
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	90.191	154	90.023										
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	62.493	3.188	58.203			21		21	1.080		1.080		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	46.344	6.095	31.966			1		1	8.284	8.284			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	97.818	72.838	24.750			6		6	224		224		
18	Sở Nội vụ	37.030	70	34.424			5		5	2.531		2.531		
19	Thanh tra tỉnh	6.393		6.393										
20	Đài Phát thanh truyền hình	49.938		49.248			100		100	590		590		
21	Liên minh Hợp tác xã	2.378		2.329			49		49					
22	Văn phòng Tỉnh ủy - 509	70.371		70.321			50		50					
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh	5.583		4.877						706		706		
24	Tỉnh đoàn	8.288	1.807	6.371						110		110		

STT	Tên đơn vị	Quyết toán												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	2.974		2.960							14		14	
26	Hội Nông dân tỉnh	3.311		3.268							43		43	
27	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	1.832		1.828							4		4	
28	Liên đoàn lao động tỉnh	205		205										
29	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	832		832										
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	399		399										
31	Hội Văn học Nghệ thuật	1.846		1.846										
32	Hội Nhà báo tỉnh	570		570										
33	Hội Luật gia tỉnh	424		424										
34	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.978	1.347	1.630										
35	Hội Người Cao tuổi	366		366										
36	Hội Người mù													
37	Hội Đông y	930		930										
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	462		462										
39	Hội Cựu Thanh niên xung phong	374		374										
40	Hội Khuyến học	490		490										
41	Chi cục Quản lý thị trường	220		220										
42	Công an tỉnh	180.012	38.594	107.196			100		100	34.122		34.122		
43	Trại Giam Cây Cậy	370		370										
44	BCH Quân sự tỉnh	101.856	22.486	77.452						1.919		1.919		
45	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	43.320	17.431	21.920						3.968	3.859	109		
46	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	162		162										
47	Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	3.200	3.000	200										
48	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202	377		377										
49	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh - 1054232	626		626										
50	KBNN tỉnh Tây Ninh - 1055398	147		147										
51	Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732	229		229										
52	BHXX tỉnh Tây Ninh	168.187		168.187										
53	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	980		980										
54	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh	9		9										
55	Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh - 3000425	25.000	25.000											
56	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564	4		4										

STT	Tên đơn vị	Quyết toán											Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)				
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26
57	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016	60		60										
58	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa - 3005671	2.722		2.722										
59	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463	81.724		81.724										
60	BQL các Khu DTLS Cách mạng miền Nam	9.436		9.436										
61	Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh	9.334		9.334						1.143		1.143		
62	Ban An toàn giao thông	1.143												
63	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	22.734	527	22.206						5.486		5.486		
64	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	25.777		20.291										
65	BQL Khu kinh tế tỉnh	13.312	3.338	9.973										
66	BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen	14.335	1.433	12.902										
67	BQL DA ĐTXD chuyên ngành NN&PTNT	58.356	56.396	1.960						403.942	403.942			
68	BQL DA xây dựng chuyên ngành giao thông	1.417.860	1.013.890	28										
69	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh	57		57										
70	Quỹ Phát triển đất tỉnh	2.341	2.341							5.895	5.895			
71	BQL ĐTXD tỉnh	192.451	186.534	22						150		150		
72	BQL Dự án An ninh y tế KVTV Mê Kông mở rộng	248		98										
73	Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiểu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS)	146.907	31.795							115.112	115.112			
74	Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Tây Ninh	748		748										
75	Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Tây Ninh	500		500										
76	Ban quản lý dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin" tỉnh Tây Ninh	132		132										
77	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng	352	352							4.811	4.811			
78	Chi cục Kiểm lâm	4.811												
79	UBND thành phố Tây Ninh													
80	UBND huyện Bến Cầu	6.318	6.318							13.819	13.819			
81	UBND huyện Tân Biên	18.119	4.300											
82	UBND huyện Tân Châu	4.959	4.959											
83	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh	30.682	30.682											
84	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành	23.330	23.330											

STT	Tên đơn vị	Quyết toán												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	14=15+16+17+18+19+22+25+26	15	16	17	18	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25	26
85	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	59.960	59.960											
86	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	34.220	34.220											
87	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	43.305	43.305											
88	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	40.262	40.262											
89	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	2.571	2.571											
90	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	518	518											
91	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	53.385	53.385											
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	569			569									
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	1.000				1.000								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH													
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG													
VI	CHI ỦY THÁC QUA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI													
VII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN													
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	1.973.669												1.973.669
IX	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ CSHT	11.538											11.538	
B	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	2.214.719	1.304.206	787.272			4.696		4.696	118.546	22.000	96.546		
I	Dự toán đầu năm													
II	Dự toán bổ sung trong năm													
1	Vốn CTMTQG	4.696					4.696		4.696					
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững													
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	4.696					4.696		4.696					
2	Vốn DTPT (Không kể chương trình MTQG)	1.326.206	1.304.206							22.000	22.000			
a	Vốn NSTW	22.000								22.000	22.000			
b	Vốn NST	1.304.206	1.304.206											
3	Vốn SN (Không kể chương trình MTQG)	883.818		787.272						96.546		96.546		
a	Vốn NSTW	96.546								96.546		96.546		
b	Vốn SN	787.272		787.272										

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
	TỔNG SỐ	150,9%	234,7%	112,2%	39,3%	100,0%	97,6%		97,6%	65,1%	55,4%	152,8%	1,8%	
A	TỈNH QUẢN LÝ	118,1%	137,9%	89,2%	39,3%	100,0%	53,4%		53,4%	57,2%	53,5%	97,0%	1,8%	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	93,8%	137,9%	89,2%			53,4%			100,0%		100,0%		
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	87,4%	97,5%	85,2%										
2	Văn phòng UBND tỉnh	95,0%		95,0%						95,7%		95,7%		
3	Sở Ngoại vụ	97,8%		98,1%			27,6%		27,6%	106,2%	106,6%	100,0%		
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	118,4%	6242,0%	95,6%										
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	59,9%	47,7%	99,4%										
6	Sở Tư pháp	94,7%		94,7%										
7	Sở Công thương	87,2%		87,5%										
8	Sở Khoa học và Công nghệ	84,1%		84,1%										
9	Sở Tài chính	95,7%		95,7%										
10	Sở Xây dựng	92,8%		92,8%						99,3%		99,3%		
11	Sở Giao thông Vận tải	98,6%	99,5%	98,3%										
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	95,6%	66,6%	95,6%			99,7%		99,7%					
13	Sở Y tế	75,3%	192,5%	73,8%										
14	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	90,0%	99,7%	91,9%			53,6%		53,6%					
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	92,7%	113,3%	91,7%			70,9%		70,9%	100,0%		100,0%		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	47,9%	47,1%	83,1%			14,9%		14,9%	18,3%	18,3%			
17	Sở Thông tin và Truyền thông	96,4%	99,9%	98,4%			0,2%		0,2%	100,0%		100,0%		
18	Sở Nội vụ	76,6%	100,0%	76,3%			24,5%		24,5%	81,0%		81,0%		
19	Sở Thanh tra tỉnh	99,0%		99,0%										
20	Đài Phát thanh truyền hình	91,4%		91,5%			100,0%		100,0%	100,0%		100,0%		
21	Liên minh Hợp tác xã	75,7%		93,5%			7,5%		7,5%					
22	Văn phòng Tỉnh ủy - 509	91,1%		91,2%			100,0%		100,0%					
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Tây Ninh	95,6%		94,9%						100,0%		100,0%		
24	Tỉnh đoàn	92,3%	99,6%	90,4%						95,9%		95,9%		

STT	Tên đơn vị	So sánh (%)											Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)				
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
25	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	95,2%		95,1%										
26	Hội Nông dân tỉnh	96,0%		96,0%						100,0%		100,0%		
27	Hội Cựu Chiến binh tỉnh	93,3%		93,4%						100,0%		100,0%		
28	Liên đoàn lao động tỉnh	100,0%		100,0%						66,3%		66,3%		
29	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật	74,9%		74,9%										
30	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	87,2%		87,2%										
31	Hội Văn học Nghệ thuật	98,3%		98,3%										
32	Hội Nhà báo tỉnh	92,1%		92,1%										
33	Hội Luật gia tỉnh	87,5%		87,5%										
34	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	97,1%	99,8%	94,9%										
35	Hội Người Cao tuổi	95,8%		95,8%										
36	Hội Người mù													
37	Hội Đông y	90,2%		90,2%										
38	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	97,7%		97,7%										
39	Hội Cựu Thanh niên xung phong	90,4%		90,4%										
40	Hội Khuyến học	100,0%		100,0%										
41	Chi cục Quản lý thị trường	93,5%		93,5%										
42	Công an tỉnh	91,9%	70,8%	100,0%			100,0%		100,0%	100,0%		100,0%		
43	Trại Giam Cây Cậy	100,0%		100,0%										
44	BCH Quân sự tỉnh	101,4%	106,7%	100,0%						100,0%		100,0%		
45	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	55,0%	65,3%	99,9%						13,2%	12,9%	100,0%		
46	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh	100,0%		100,0%										
47	Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh	100,0%	100,0%	100,0%										
48	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh - 1054202	100,0%		100,0%										
49	Cục Thuế tỉnh Tây Ninh - 1054232	100,0%		100,0%										
50	KBNN tỉnh Tây Ninh - 1055398	100,0%		100,0%										
51	Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh - 1058732	100,0%		100,0%										
52	BHXX tỉnh Tây Ninh	100,0%		100,0%										
53	Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	85,2%		85,2%										
54	Đài Khí tượng thủy văn tỉnh Tây Ninh	100,0%		100,0%										
55	Ngân hàng chính sách Xã hội tỉnh Tây Ninh - 3000425	100,0%	100,0%											
56	Cơ quan thường trú Thông tấn xã Việt Nam tại Tây Ninh + Báo Tây Ninh - 3004564	100,0%		100,0%										

STT	Tên đơn vị	So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
57	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Tây Ninh - 3010016	100,0%		100,0%										
58	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa - 3005671	100,0%		100,0%										
59	Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh - 3012463	100,0%		100,0%										
60	BQL các Khu DTLS Cách mạng miền Nam	90,4%		90,4%										
61	Trường Chính trị tỉnh Tây Ninh	86,8%		86,8%						96,2%		96,2%		
62	Ban An toàn giao thông	96,2%												
63	BQL Vườn Quốc gia Lò Gò - Xa Mát	97,1%		94,9%						99,8%		99,8%		
64	Trường Cao đẳng nghề Tây Ninh	96,6%		95,7%										
65	BQL Khu kinh tế tỉnh	46,8%	19,0%	91,3%										
66	BQL Khu Du lịch Quốc gia núi Bà Đen	98,4%	91,8%	99,2%										
67	BQL DA ĐTXD chuyên ngành NN&PTNT	159,9%	163,3%	100,0%										
68	BQL DA xây dựng chuyên ngành giao thông	125,3%	217,0%	100,0%										
69	BQL DA xây dựng chuyên ngành giao thông	100,0%		100,0%										
70	Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh	100,0%	100,0%											
71	Quỹ Phát triển đất tỉnh	87,3%	84,6%	100,0%						34,9%		34,9%		
72	BQL ĐTXD tỉnh	43,5%		70,0%										
73	BQL Dự án An ninh y tế KVTM Mê Kông mở rộng									38,8%	38,8%			
74	Ban QLDA Phát triển đô thị hành lang tiêu vùng sông Mê Kông tỉnh Tây Ninh (BQL GMS)	44,8%	102,6%											
75	Công ty Cổ phần Đăng Kiểm Tây Ninh	100,0%		100,0%										
76	Quỹ phòng, chống tội phạm tỉnh Tây Ninh	100,0%		100,0%										
77	Ban quản lý dự án "Sáng kiến khu vực ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin" tỉnh Tây Ninh	47,9%		47,9%										
78	Ban quản lý khu rừng phòng hộ Dầu Tiếng													
79	Chi cục Kiểm lâm													
80	UBND thành phố Tây Ninh	99,9%	99,9%							100,0%	100,0%			
81	UBND huyện Bến Cầu	101,1%	104,9%											
82	UBND huyện Tân Biên													
83	UBND huyện Tân Châu	68,9%	68,9%											
84	BQLDA ĐTXD thành phố Tây Ninh	92,2%	92,2%											
84	BQLDA ĐTXD huyện Hòa Thành													

STT	Tên đơn vị	So sánh (%)												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (bao gồm vốn nước ngoài)			Các nhiệm vụ chi khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	27=14/1	28=15/2	29=16/3	30=17/4	31=18/5	32=19/6	33=20/7	34=21/8	35=22/9	36=23/10	37=24/11	38=25/12	39=26/13
85	BQLDA ĐTXD huyện Châu Thành	81,6%	81,6%											
86	BQLDA ĐTXD huyện Dương Minh Châu	100,0%	100,0%											
87	BQLDA ĐTXD huyện Trảng Bàng	135,5%	135,5%											
88	BQLDA ĐTXD huyện Gò Dầu	99,4%	99,4%											
89	BQLDA ĐTXD huyện Bến Cầu	100,8%	100,8%											
90	BQLDA ĐTXD huyện Tân Biên	99,9%	99,9%											
91	BQLDA ĐTXD huyện Tân Châu	106,8%	106,8%											
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	39,3%			39,3%									
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	100,0%				100,0%								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH													
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG													
VI	CHI ỦY THÁC QUA NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI													
VII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN													
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU													
IX	CHI TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY ĐẦU TƯ CSHT													
B	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)	965,8%		381,8%						512,9%		417,7%		
I	Dự toán đầu năm													
II	Dự toán bổ sung trong năm													
1	Vốn CTMTQG													
a	CTMTQG Giảm nghèo bền vững													
b	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới													
2	Vốn ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)													
a	Vốn NSTW													
b	Vốn NST													
3	Vốn SN (Không kể chương trình MTQG)													
a	Vốn NSTW													
b	Vốn SN													